

实用 汉英小词典

穆诗雄 张渡玉
余英陆 郑建祥 编

江西高校出版社

实用汉英小词典

穆诗雄 张渡玉
郑建祥 余英陆 编

江西高校出版社

1991 · 4 · 南昌

实用汉英小词典

穆诗雄、张渡玉 编
郑建祥、余英陆

江西高校出版社出版发行 南昌市洪都北大道16号
江西省新华书店经销 南昌市印刷十一厂印刷
开本787×1092 1/64 印张4.5 字数155千
1991年9月第1版 1991年9月第1次印刷 印数1—20,000

ISBN7—81033—085—3/Z·3 定价：2.50元

前 言

《实用汉英小词典》是为学生和一般学习英语的人编写的。正文收入最常用字和词语近万条。

本词典注重实用性，译义力求简明扼要，尽可能采用最常用英语词汇。为使学者学以致用，各词条下还适当编入了一些常用表达法和句子。凡冷僻字（词语）统统舍弃，以节省篇幅。为避免不必要的重复，同（近）义词或合并或舍弃；遇两个译义者，均用“；”分开；遇两个汉语词组可用同一个译义时则用括弧表示，如“抱憾（恨）”只有一种译义：“have a secret regret (for life)”。

此外，为加强本词典的实用性，正文后编入了几个附录，收词近三千条，供读者对照查阅。

编者

1991年元月

目 录

1. 汉语拼音音节索引	1
2. 汉字检字表	1
3. 正 文	1
4. 附录一 汉英分类词汇表	190
附录二 常用动词、名词、形容词汉英 对照表	238
附录三 常用反义词表	246

汉语拼音音节索引

本词典正文按汉语拼音字母顺序排列，可按音节右边所示页码查阅同音字。

A		bài	4	bī	12
ā	1	bān	4	bí	12
ái	1	bǎn	5	bǐ	12
ǎi	1	bōn	5	bǐ	12
ǎi	1	bǎng	6	biān	13
ǎi	1	bǎng	6	biǎn	14
ān	2	bǎng	6	biàn	15
àn	2	bǎo	6	biǎo	15
àng	2	báo	7	biǎo	15
ǎng	2	bǎo	7	bié	16
ǎo	2	bào	8	bīn	16
ǎo	2	bēi	9	bīng	16
B		bēi	10	bǐng	16
bā	3	bài	10	bǐng	17
bā	3	bēn	11	bō	17
bā	3	bēn	11	bó	17
bā	3	bēn	11	bō	18
bái	3	bēng	11	bǔ	18
bǎi	4	bèng	11	bù	18

C					
		chào	25		
cã	19	cháo	25	chuẩn	33
cãi	19	chảo	25	chuẩn	34
cái	20	chā	25	chuẩn	34
cãi	20	chẽ	26	chuẩng	34
còi	20	chề	26	chuẩng	34
cũn	20	chên	26	chuẩng	34
cón	21	chén	26	chui	34
cũn	21	chèn	27	chui	35
cãng	21	chéng	27	chún	35
cáng	21	chềng	29	chún	35
cão	21	chī	29	cí	35
cáo	22	chí	29	cì	35
cỗ	22	chǐ	30	cōng	35
cè	22	chì	30	cóng	36
céng	22	chōng	30	cũ	36
chā	22	chống	30	cù	36
chó	22	chōu	31	cui	36
chà	23	chóu	31	cũn	36
chãi	23	chǒu	31	cún	36
chăn	23	chòu	31	cuō	36
chăn	23	chū	32	cuò	36
chôn	23	chú	32		
chống	24	chủ	33		
chăng	24	chù	33		

D

dã	37
dã	37

dã	37	dĩng	44	ê	52
dà	37	dĩng	44	ēn	52
dài	38	dĩng	44	ér	52
dăn	38	diã	44	ěr	52
dăn	39	dōng	45	ēr	53
dàn	39	dōng	45	F	
dāng	39	dòng	45	fā	53
dàng	39	dǒu	46	fā	54
dàng	39	dǒu	46	fān	54
dào	40	dú	47	fān	55
dào	40	dǔ	48	fān	55
dào	40	dù	48	fān	55
dé	41	duǎn	48	fāng	56
dēng	41	duǎn	49	fāng	56
dēng	42	duǐ	49	fāng	56
dē	42	duì	49	fàng	56
dí	42	dūn	50	fēi	57
dī	42	dūn	50	fēi	57
dī	42	duō	50	fēi	57
diǎn	43	duó	51	fēn	57
diǎn	43	duō	51	fēn	58
diào	44	duō	51	fēn	58
diào	44	E		fēng	59
diē	44	é	51	fēng	59
diē	44	ē	51	fǒu	60

fə	60	gù	65	hàn	70
fú	60	guā	66	hóng	70
fū	60	guǎ	66	háo	70
fù	61	guà	66	hǎo	70
G		guāi	66	hào	71
		guài	66	hē	71
gāi	62	guān	66	hé	71
gǎi	62	guān	67	hè	72
gāi	62	guān	67	hēi	72
gān	62	guāng	67	hěn	72
gǎn	62	guāng	68	héng	72
gǎng	62	guāng	68	hōng	72
gāo	62	guī	68	hóng	72
gǎo	63	guī	68	hòu	72
gào	63	guì	68	hā	73
gē	63	gùn	68	hà	73
gé	63	guó	68	huā	73
gè	63	guó	69	huā	74
gēng	63	guò	69	huā	74
gōng	64	H		huái	74
gòng	64			huài	74
gǒu	64	hái	69	huān	74
gòu	64	hǎi	69	huán	75
gū	65	hài	69	huàn	75
gǔ	65	hán	70	huāng	75
		hǎn	70		

huáng	75	jiàng	83	K	
huǎng	75	jiāo	83	kǎ	93
huī	75	jiǎo	84	kāi	93
huí	76	jiào	84	kān	93
huǐ	76	jiē	85	kǎn	93
huì	76	jié	85	kàn	93
hūn	76	jiě	86	kǎo	94
hùn	76	jiě	86	kào	94
huó	76	jīn	86	kě	94
huǒ	77	jǐn	87	kè	95
huò	77	jìn	87	kěn	95
J		jīng	88	kōng	95
jī	77	jǐng	88	kǒng	95
jí	78	jìng	89	kòng	95
jǐ	79	jiū	89	kǒu	95
jī	79	jiǔ	89	kū	96
jiā	79	jiù	90	kǔ	96
jiǎ	80	jū	91	kù	96
jiā	80	jú	91	kuō	96
jiān	80	jǔ	91	kuǒ	96
jiān	80	jù	91	kuài	96
jiān	81	jué	92	kuān	96
jiāng	82	jūn	93	kuǎn	97
jiǒng	82	jùn	93	kuáng	97

kuī	97	liǎng	102	mǎi	106
kùn	97	liàng	102	mǎn	106
kuò	97	liáo	102	mǎn	106
	L	liǎo	102	mǎng	106
lǎ	97	liào	102	mǎo	107
là	97	liè	102	mào	107
lái	97	lín	102	méi	107
lài	98	líng	103	měi	107
lǎn	98	lǐng	103	méng	107
lǎn	98	lǐng	103	mèng	108
lǎn	98	liú	103	mí	108
lǎng	98	lǒu	104	mì	108
lǎo	98	lù	104	miǎn	108
lǎo	98	lǔ	104	miǎn	108
lè	99	lù	104	miǎn	108
lái	99	luǎn	105	miào	108
lǎi	99	luàn	105	miè	109
lǎng	99	luè	105	mín	109
lí	99	lún	105	míng	109
lǐ	99	lùn	105	mǐng	110
lǐ	100	luò	105	mō	110
liǎn	101		M	mó	110
liǎn	101	má	106	mò	110
liǎn	101	mà	106	mǒu	110
liǎng	101	mǎi	106	mù	110

N		ou	114	Q	
nế	111	P		qī	118
nữ	111		114	qí	118
nãi	111	pà	114	qǐ	119
nài	111	pái	114	qì	119
nấn	111	pàn	115	qià	119
nàn	112	pàng	115	qiǎn	119
nảo	112	pàng	115	qián	120
nào	112	pāo	115	qiǎn	120
nẻi	112	pǎo	115	qiàn	120
nếng	112	pét	115	qiǎng	120
ní	112	pèi	115	qiǎng	120
niễn	112	pèng	115	qiāo	121
niền	113	pī	116	qiáo	121
níng	113	pí	116	qiǎo	121
nìng	113	piān	116	qiē	121
niú	113	piàn	116	qiè	121
nóng	113	piāo	116	qīn	121
nữ	113	piào	117	qín	122
nù	114	pín	117	qīng	122
nữ	114	pǐn	117	qíng	123
nuễn	114	pīng	117	qǐng	123
nuở	114	píng	118	qìng	124
O		pè	118	qióng	124
		pǔ	118	qíu	124
ou	114				

qū	124	ruǎn	129	shēng	134
qǔ	124	ruǒ	129	shǐ	134
qù	125	S		shí	135
quǎn	125			shǐ	136
quàn	125	sā	129	shǐ	136
quē	125	sǎ	129	shǒu	137
quē	125	sān	129	shǒu	137
qún	126	sǎo	129	shòu	138
R		sēn	129	shū	138
		shā	130	shú	138
rǎn	126	shǎ	130	shù	138
ràng	126	shòl	130	shuā	139
rǎo	126	shān	130	shuāi	139
rě	126	shǎn	130	shuāng	139
rè	126	shòn	130	shuǐ	139
rén	126	shāng	130	shuǐ	139
rěn	127	shàng	131	shuì	139
rèn	127	shǎo	131	shùn	140
réng	128	shào	132	shuō	140
rì	128	shē	132	sī	140
róng	128	shè	132	sǐ	140
ròu	128	shēn	132	sì	140
rú	128	shén	133	sōng	140
rǔ	128	shēng	133	sòng	141
rù	128	shēng	134	sú	141

th	141	tiáo	145	wán	150
thí	141	tiào	145	wǎn	150
thūn	141	tiē	146	wàn	150
thủ	141	tiě	146	wáng	150
T		tīng	146	wǎng	151
		tíng	146	wòng	151
tā	142	tōng	146	wēi	151
tà	142	tóng	146	wéi	151
tái	142	tǒng	147	wěi	152
tài	142	tòng	147	wèi	152
tān	142	tóu	147	wēn	153
tán	143	tū	147	wěn	153
tǎn	143	tú	147	wèn	153
tòn	143	tǔ	148	wū	153
tǎng	143	tuán	148	wú	154
táo	143	tuī	148	wǔ	154
tǎo	144	tuī	148	wù	155
tào	144	tūn	148	X	
tà	144	tuō	148		155
téng	144	tuō	149	xī	156
tí	144	tuō	149	xí	156
tī	144	W		xǐ	156
tǐ	145			xì	156
tiān	145	wā	149	xiā	156
tián	145	wǎi	149	xiǎ	156
tiào	145	wǎn	149	xiè	156

xīǎn	157	xuǎn	163	yǐ	168
xíǎn	157	xuě	163	yì	168
xǐǎn	157	xué	163	yīn	168
xiàn	158	xuě	163	yīn	169
xīǎng	158	xuē	163	yīn	169
xíǎng	158	xún	163	yīng	169
xǐǎng	158	xùn	163	yíng	169
xiàng	159	Y		yīng	169
xiǎo	159			yǐng	169
xǎo	159	yā	164	yǐng	169
xǎo	159	yǎ	164	yǒng	170
xǎo	159	yān	164	yǒng	170
xíé	160	yǎn	164	yǒng	170
xiè	160	yǎn	164	yǒu	170
xīn	160	yàn	165	yǒu	170
xīn	160	yáng	165	yǒu	171
xīng	161	yǒng	165	yǒu	171
xíng	161	yàng	165	yú	171
xīng	161	yāo	165	yǔ	171
xīōng	161	yáo	166	yù	172
xíōng	162	yǎo	166	yuán	172
xíu	162	yào	166	yuǎn	172
xū	162	yě	166	yuē	172
xú	162	yè	166	yuè	173
xuǎn	162	yī	166	yún	173
xuán	162	yí	167	yùn	173

Z					
		zhē	176	zhuǎn	185
zá	173	zhé	176	zhuāng	185
zāi	173	zhè	176	zhuàng	185
zài	173	zhēn	176	zhuī	185
zàn	174	zhěn	177	zhuì	185
zǎo	174	zhèn	177	zhǔn	186
zào	174	zhēng	177	zhuó	186
zé	174	zhěng	178	zī	186
zēng	174	zhèng	178	zì	186
zèng	174	zhī	178	zǒng	187
zhà	174	zhí	179	zǒu	187
zhāi	174	zhǐ	180	zǔ	187
zhài	174	zhì	180	zú	187
zhǎn	175	zhōng	182	zǔ	187
zhàn	175	zhǒng	182	zuàn	187
zhāng	175	zhòng	182	zuī	188
zhǒng	175	zhōu	183	zūn	188
zhàng	175	zhū	183	zuó	188
zhāo	175	zhú	183	zuǒ	188
zháo	175	zhù	184	zuò	188
zhǎo	176	zhuā	184		
zhào	176	zhuān	185		

汉字检字表

此表含本词典正文全部汉字，数字标明该字所在页码。字按其笔画数依次排列，笔画数相同者，则按起笔一（横）丨（竖）丿（撇）、（点）㇏（折）的顺序排列。

<u>一画</u>				久	90	云	173
一	166	<u>三画</u>		广	68	无	154
<u>二画</u>		三	129	亡	150	天	145
二	53	干	62	之	178	夫	60
十	135	亏	97	卫	152	专	185
八	3	工	63	也	166	开	93
人	126	土	148	女	114	井	88
入	128	下	156	小	159	不	18
乚	12	大	37	飞	57	木	110
儿	52	万	150	习	156	互	73
凡	79	与	171	乡	158	王	150
九	89	土	131	<u>四画</u>		五	154
刀	40	口	95	比	12	车	25
力	100	山	130	切	121	丰	59
了	102	义	168	支	179	友	171
		夕	155			历	100